FireAnt

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	56,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	57,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,519
SL cổ phiếu LH	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,910
% sở hữu nước ngoài	16.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	688
P/E	6.8
EPS	8,349

	YTD	1T	3T	6T
DSN	7.2%	2.0%	0.7%	7.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

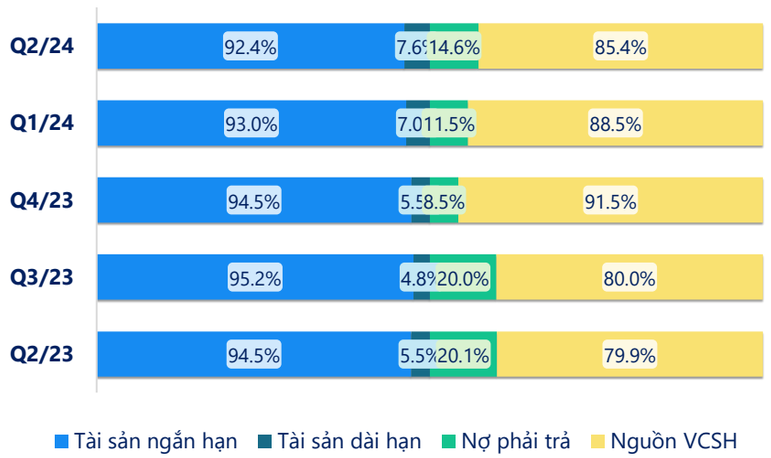

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

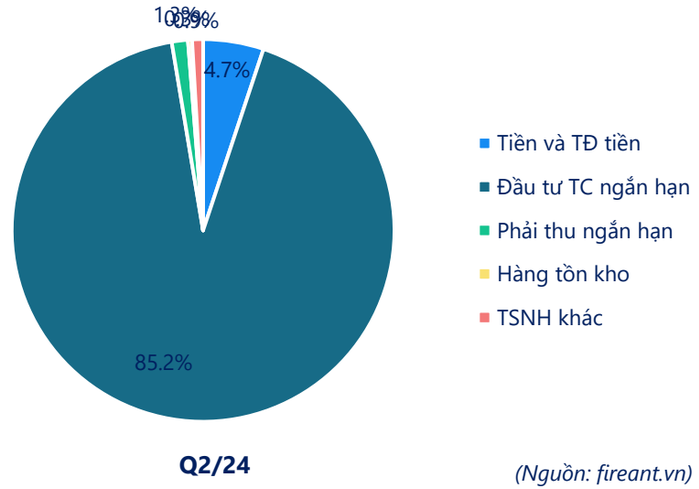

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

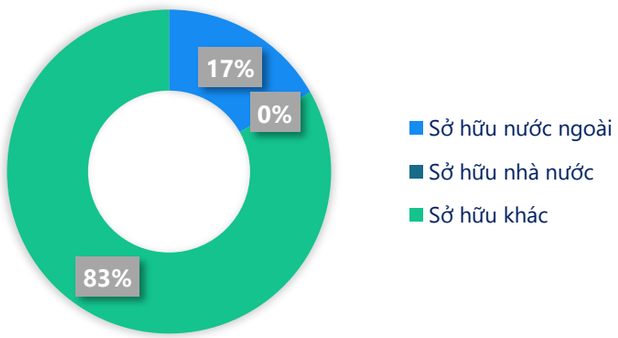

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

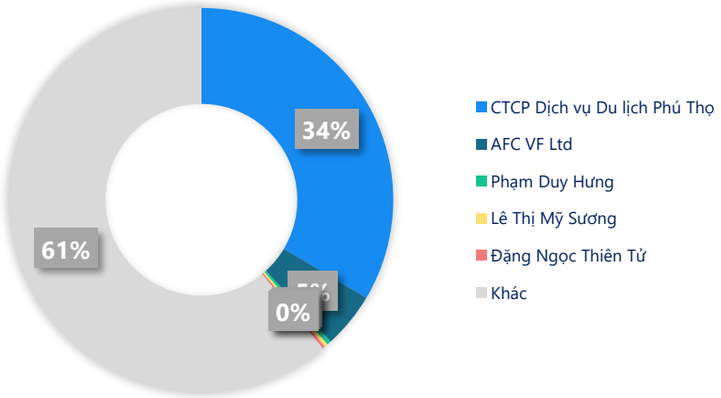

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

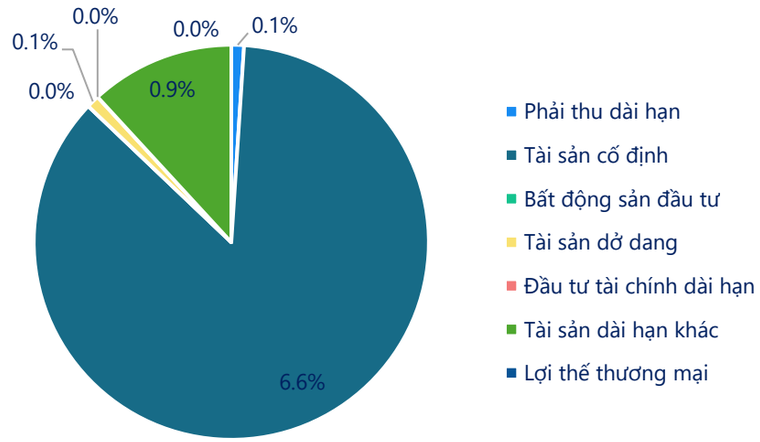

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Tiền và tương đương tiền

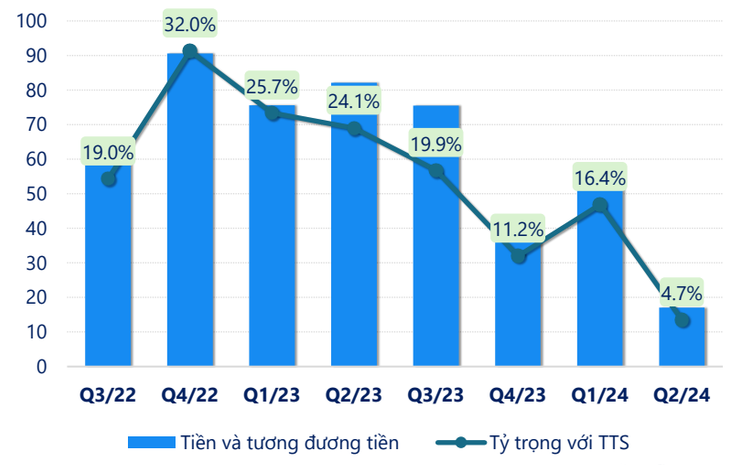

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

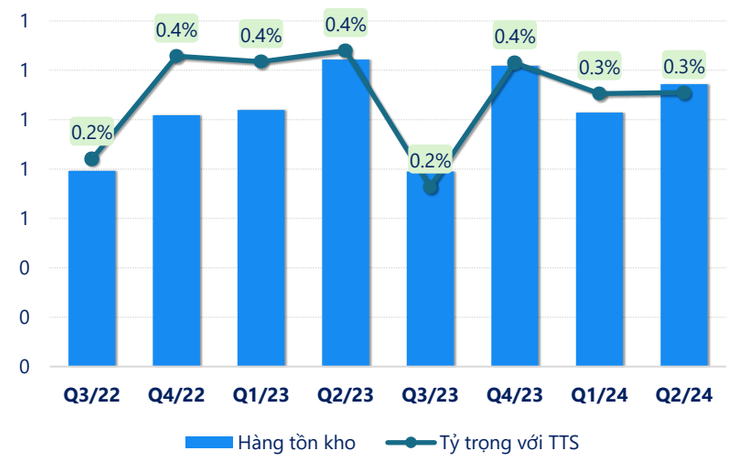

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

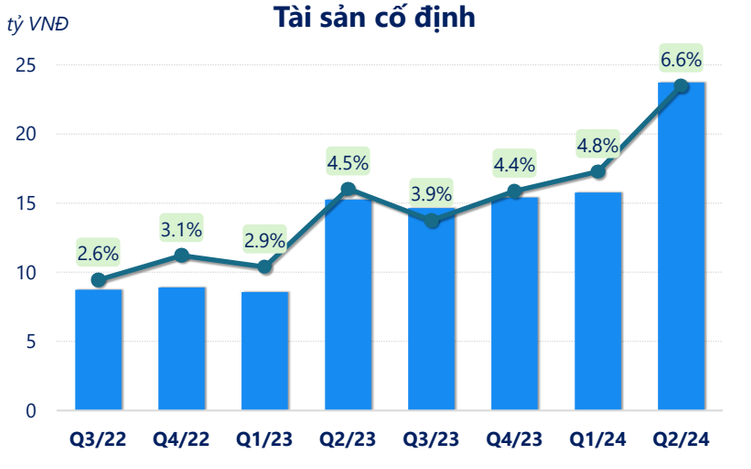

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

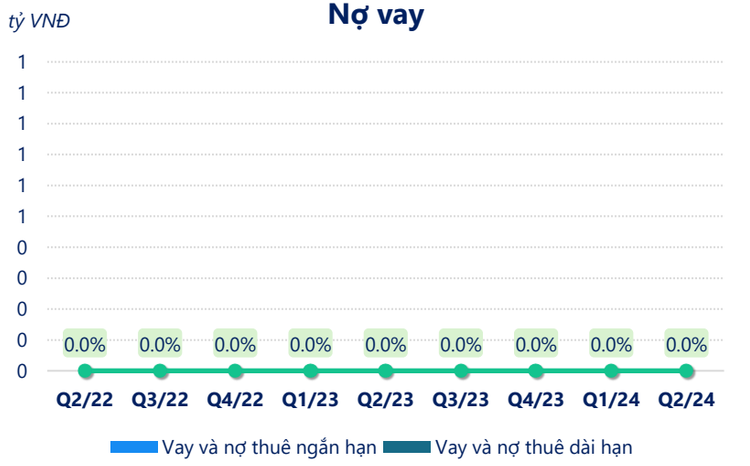

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

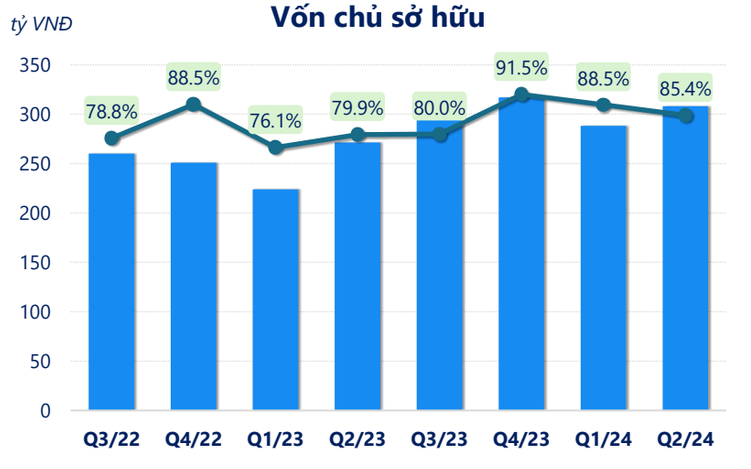

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

Kết quả kinh doanh

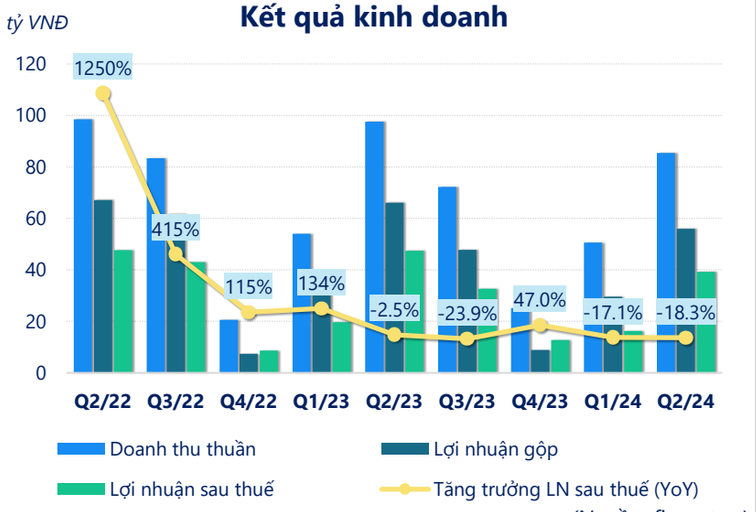

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

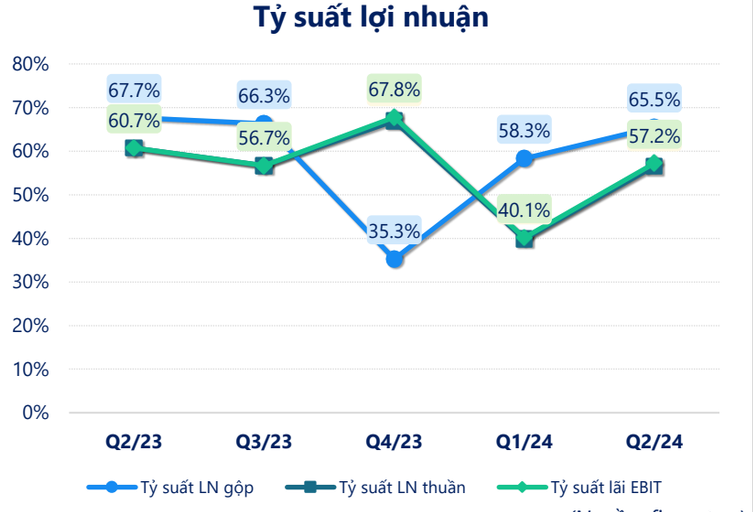

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

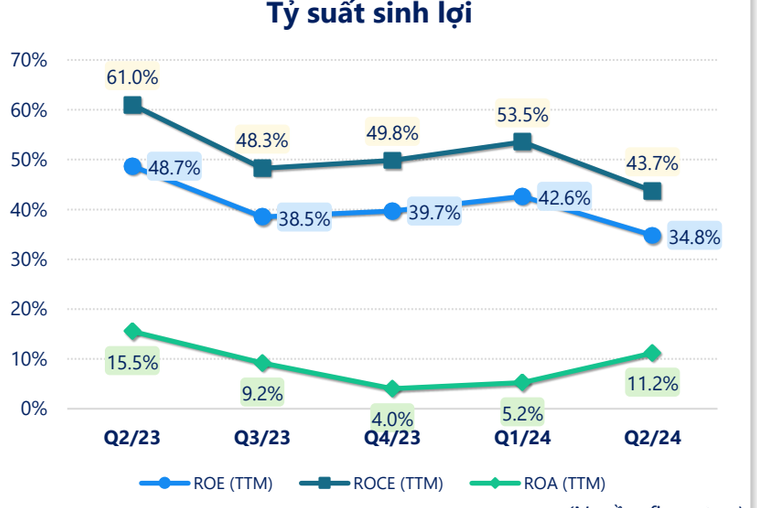

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

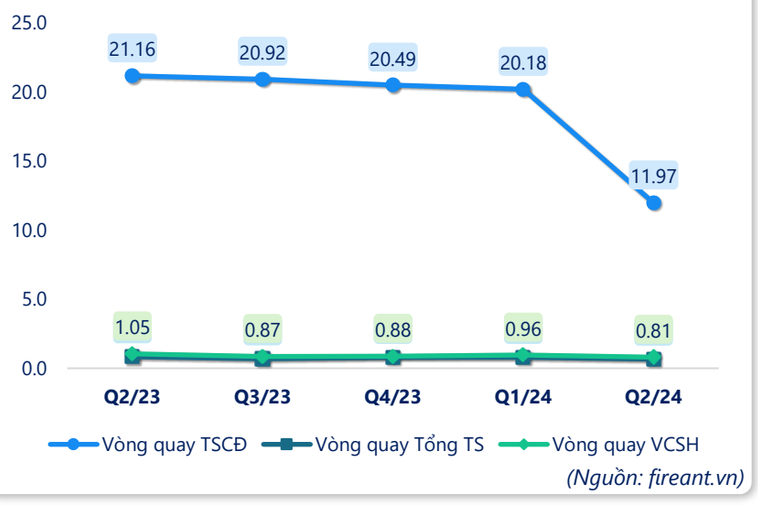

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

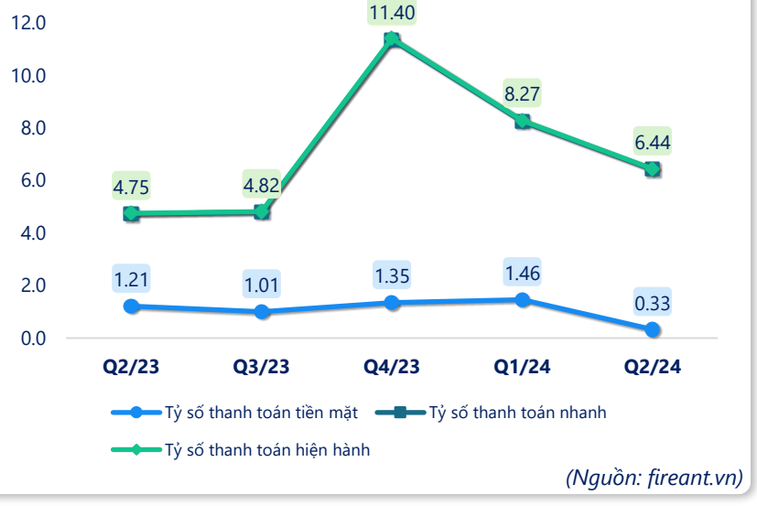

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

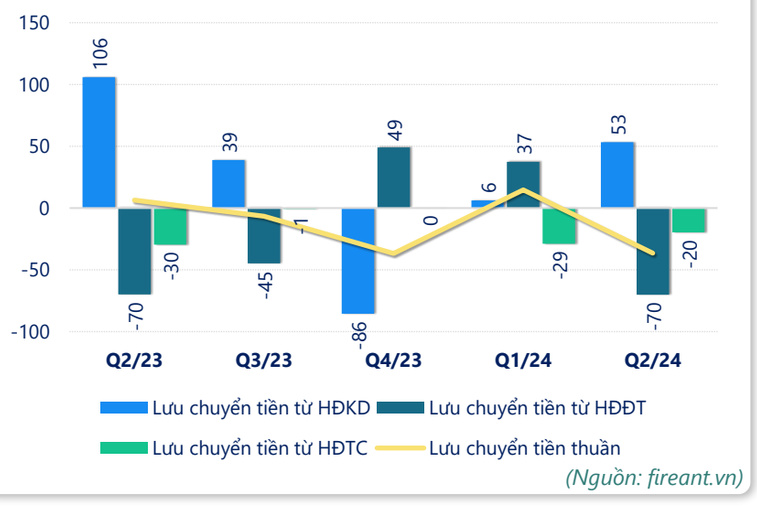

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX: DSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**361**	**347**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	333	327	1.8%
Tiền và tương đương tiền	17.0	38.8	-56.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	307	273	12.5%
Phải thu ngắn hạn	4.54	12.7	-64.3%
Hàng tồn kho	1.14	1.22	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	1.56	96.6%
Tài sản dài hạn	**27.6**	**19.1**	**44.3%**
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	23.7	15.4	54.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.29	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**3.42**	**-4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.7	29.6	77.8%
Nợ ngắn hạn	**51.7**	**28.7**	**80.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.47	0.72	244%
Nợ dài hạn	0.98	0.90	9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**308**	**317**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**308**	**317**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	97.6	72.2	25.1	50.7	85.4
Giá vốn hàng bán	31.5	24.3	16.2	21.1	29.5
Lợi nhuận gộp	66.1	47.8	8.85	29.5	55.9
Doanh thu HĐTC	4.64	3.92	13.9	0.43	2.44
Chi phí TC	0.93	0.63	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	3.86	1.51	4.49	3.65
Chi phí QLDN	7.17	6.36	4.42	5.31	6.39
LN thuần từ HĐKD	59.3	40.9	16.8	20.2	48.3
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.21	0.16	0.52
LN trước thuế	59.3	40.9	17.0	20.3	48.8
Lợi nhuận sau thuế	47.5	32.7	12.7	16.2	39.2
LNST của CĐ cty mẹ	47.5	32.7	12.7	16.2	39.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	38.9	-85.6	6.11	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.9	-44.7	48.9	37.5	-70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.5	-0.77	-0.09	-28.9	-19.6
Tiền đầu kỳ	75.6	82.1	75.5	38.8	53.5
Lưu chuyển tiền thuần	**6.50**	**-6.58**	**-36.7**	**14.7**	**-36.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.1	75.5	38.8	53.5	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic